

ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH MÔN THỰC HÀNH TIẾNG KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHÁP

Nguyễn Việt Quang*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 02 tháng 05 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 06 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 09 năm 2019

Tóm tắt: Đổi mới chương trình môn thực hành tiếng của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp là một nhu cầu cấp bách. Đối tượng đầu vào có nhiều thay đổi do vậy cần xây dựng một chương trình phù hợp. Trên cơ sở các nghiên cứu về việc áp dụng Khung tham chiếu ngoại ngữ châu Âu và kết quả khảo sát tình hình giảng dạy trong môi trường mà chương trình sẽ được thực hiện, tác giả đã xác định mục đích mà đối tượng cần đạt; từ đó đề ra nội dung (giao tiếp, văn hóa và ngôn ngữ), phương pháp thực hiện và hình thức kiểm tra đánh giá, cũng như kết quả mong đợi ở người học. Chương trình có thể áp dụng được ngay vào công tác giảng dạy tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp.**

Từ khóa: chương trình, kiểm tra đánh giá, nội dung ngôn ngữ, phương pháp, thực hành tiếng

1. Đặt vấn đề

Từ năm 2000 với sự ra đời của *Khung tham chiếu ngoại ngữ châu Âu* (viết tắt theo tiếng Pháp là CECR), việc giảng dạy ngoại ngữ đã có một bước chuyển lớn. Các chương trình và giáo trình giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Pháp nói riêng đều dựa vào quy chuẩn CEFR; định dạng các bài thi cũng đã được điều chỉnh theo đường hướng mới này. Nhưng sau một thời gian áp dụng, đã xuất hiện một số điểm không phù hợp. Khung tham chiếu châu Âu có nội dung rất rộng, bao quát nhiều lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa... Người học phải đạt trình độ ngôn ngữ tương đương một người bản ngữ trưởng thành. Đây là điều rất khó đối với đối tượng người học ở các nước không sử dụng tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ.

Ở Việt Nam dù đã có một số thay đổi về chương trình, nhưng nhìn chung các cơ sở đào tạo vẫn sử dụng nguyên các giáo trình thực hành tiếng có sẵn. Trong bối cảnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT quy định Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Đây là cơ sở để xác định lại các nội dung đào tạo phù hợp với thực tế của đất nước.

Đứng trước yêu cầu chuẩn hóa trình độ ngoại ngữ và đổi mới công tác kiểm tra đánh giá, Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN-ĐHQGHN) đã ban hành định dạng bài thi *Chuẩn đầu ra* với nhiều điểm khác biệt so với các bài thi DELF/DALF. Một yếu tố khác ảnh hưởng đến chương trình đào tạo: đối tượng đầu vào Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp (Khoa NN và VH Pháp) có cả những người mới chỉ học tiếng Anh (khi vào đại học mới học tiếng Pháp). Bên cạnh đó thời gian đào tạo các môn thực hành tiếng được rút xuống còn 2 năm.

* ĐT: 84-971639898

Email: nvquang74@yahoo.fr

** Nghiên cứu này được hoàn thành với sự tài trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.17.03

Trong bối cảnh đó, Ban chủ nhiệm Khoa NN và VH Pháp đã quyết định tiến hành nghiên cứu đổi mới *chương trình* môn thực hành tiếng. Nghiên cứu này được triển khai trong khuôn khổ của quyết định đó.

Trước hết cần xác định nội hàm của khái niệm “chương trình”, theo chúng tôi khái niệm này tương đương với *curriculum* trong tiếng Pháp: “Đó là tuyên bố về mục đích đào tạo. Bao gồm việc xác định đối tượng, mục đích và mục tiêu, nội dung, việc miêu tả hệ thống đánh giá, việc xây dựng kế hoạch các hoạt động, cũng như hiệu quả mong đợi liên quan đến thái độ và cách ứng xử của người học.” (C’est l’énoncé d’intention de formation qui comprend la définition du public, les finalités et objectifs, les contenus, la description du système d’évaluation, la planification des activités, les effets attendus quant à la modification des attitudes et des comportements des apprenants (Raynal, 2005, tr. 96). Sau khi hoàn thành, chương trình là cơ sở để tác giả sách giáo khoa xây dựng nội dung chi tiết (*syllabus*) của từng bài (*dossier*) trong từng học phần.

Trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Pháp, đã có nhiều nghiên cứu xây dựng chương trình theo hướng áp dụng khung tham chiếu châu Âu vào hoàn cảnh của từng nước. Chevalier (2011) nghiên cứu áp dụng CECR vào bối cảnh Nhật Bản dựa trên hai tiêu chí: phương pháp sư phạm và văn hóa giảng dạy. Park (2011) nghiên cứu sử dụng CECR vào hoàn cảnh của Hàn Quốc và dành ưu tiên cho các dự án về công nghệ truyền thông. Ở Trung Quốc, Bel (2011) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra những khó khăn gặp phải khi áp dụng CECR vào bối cảnh giáo dục đại học.

Sau khi tham khảo các tài liệu trên, chúng tôi tiến hành biên soạn theo nhiều bước. Trước hết nghiên cứu đối tượng của chương trình và môi trường trong đó chương trình sẽ được

thực hiện, tiếp đó là xác định *mục đích* mà đối tượng cần đạt để đề ra *nội dung* (giao tiếp, văn hóa và ngôn ngữ); ngoài ra cũng cần nêu *phương pháp thực hiện* và hình thức *kiểm tra đánh giá*, cũng như *kết quả mong đợi*. Có thể tóm lược câu hỏi nghiên cứu là: *dạy gì, dạy như thế nào và đạt kết quả nào đối với bộ môn thực hành tiếng cho phù hợp với đối tượng đầu vào hiện nay?* Phương pháp nghiên cứu sử dụng là điều tra thực tế kết hợp với tham khảo các chương trình hiện hành, nhất là các chương trình đã được dùng tại Khoa NN và VH Pháp như *Alter Ego*.

Từ những cơ sở trên, chúng tôi đã tiến hành xây dựng chương trình chi tiết cho từng học phần 1, 2, 3, 4 với các nội dung cụ thể về chủ điểm, nội dung giao tiếp, nội dung ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm), cũng như các nguyên tắc dạy-học và kiểm tra đánh giá. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi trình bày những nét chính, bao gồm: cơ sở thực tế, quan điểm xây dựng chương trình, nội dung chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.

2. Cơ sở thực tế

Để có thông tin về “đối tượng”, chúng tôi tiến hành điều tra khảo sát cả người dạy và người học: 15 giáo viên dạy các học phần thực hành tiếng (THT) và 228 sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Việc khảo sát đã được tiến hành vào tuần cuối của năm học 2017-2018. Mỗi phiếu điều tra gồm bốn phần (xem Phụ lục):

- Phần một gồm 4 câu hỏi (1-4) nhằm thu thập thông tin về người được khảo sát, và đánh giá chung về môn thực hành tiếng.

- Phần hai gồm 8 câu hỏi (5-12) đối với giáo viên, và 7 câu hỏi (5-11) đối với sinh viên, yêu cầu đánh giá cụ thể các nội dung thực hành tiếng theo bốn mức độ: *rất tốt, tốt, trung bình, chưa đạt*.

- Phần ba gồm 10 câu hỏi (a-k), nhằm thu thập các đề xuất về chỉnh sửa khối lượng kiến thức với ba mức *giảm bớt, giữ nguyên, tăng cường*.

- Cuối cùng là một câu hỏi mở để người dạy và người học đưa ra những đánh giá và đề xuất nhằm nâng cao chất lượng dạy-học môn thực hành tiếng. Đối với giáo viên, ngoài điều tra qua phiếu chúng tôi còn tiến hành *phỏng vấn nhanh* để họ phát biểu một cách tự do ý kiến của mình.

Tổng cộng đã thu về được 15 phiếu trả lời của giáo viên, gồm 8 (53%) đã dạy học phần 1, 2, và 7 (47%) đã dạy học phần 3, 4; và 228 phiếu trả lời của sinh viên, gồm 65 năm 4 (28.5%), 18 năm 3 (7.9%), 52 năm 2 (22.8%) và 93 năm thứ nhất (40.8%). Các phiếu giáo viên được mã hóa từ G1 đến G15, và từ S1 đến S228 đối với sinh viên. Sau đây là những thông tin chính.

a) Về phía sinh viên

- Trình độ nguồn: 82% sinh viên (187/228) có đầu vào là tiếng Anh, 18% (41/228) đầu vào là tiếng Pháp (chủ yếu tập trung ở các năm 3, 4).

- Đánh giá *sự phù hợp của tài liệu giảng dạy* với đối tượng người học (câu hỏi 10): kết quả trung bình của cả 4 học phần là Rất tốt: 12.00%, Tốt: 49.75%, Trung bình: 32.75%, Chưa đạt: 5.5%. Và với câu hỏi “Nội dung chương trình cho phép sinh viên đạt được trình độ yêu cầu khi kết thúc môn học?” kết quả được phân bố như sau: Rất tốt: 10.00%, Tốt: 48.75%, Trung bình: 35.25%, Chưa đạt: 6.00%.

- Trả lời câu hỏi “Khoa NN và VH Pháp nên có 1 chương trình giảng dạy các môn thực hành tiếng riêng, phù hợp với đặc thù của Khoa?”, 82% (187) sinh viên “đồng ý”. Sau đây là tóm lược một số lý do:

Chương trình khó, không tạo động lực cho tất cả sinh viên, dẫn tới bỏ học, nghỉ học, bảo lưu nhiều (S1).

Chương trình hiện tại vẫn theo lối học truyền thống chưa phù hợp với thực tại, nhu cầu hiện nay (S3).

Vì không phải sinh viên nào cũng được tiếp xúc với tiếng Pháp trước khi vào đại học (S4).

Chương trình học Alter Ego khó và rất nhiều kiến thức (S7).

Khả năng của sinh viên không đồng đều (S10).

Vì năng lực giữa các sinh viên trong cùng một lớp hoặc một khóa không đều nhau (S14).

Vì số lượng sinh viên đầu vào tiếng Anh nhiều, và chương trình hiện tại có nhiều hạn chế (S24).

Vì thời gian thực hành tiếng trong hai năm là tương đối ngắn và gấp rút để đạt chuẩn đầu ra.

Trong khoảng thời gian đó để đảm bảo chất lượng học và tiến độ đạt trình độ chuẩn thì cần thiết có một chương trình giảng dạy riêng (S91).

b) Về phía giáo viên

Tỷ lệ *hài lòng* với các nội dung giảng dạy hiện nay là 40% (6/15); *không hài lòng* là 60% (9/15). Đánh giá *sự phù hợp của tài liệu giảng dạy* (câu hỏi 11): kết quả trung bình của cả 4 học phần là Rất tốt: 17.25%, Tốt: 43.50%, Trung bình: 33.75%, Chưa đạt: 6.50%. Và với câu hỏi “Nội dung chương trình cho phép sinh viên đạt được trình độ yêu cầu khi kết thúc môn học?”, kết quả được phân bố như sau: Rất tốt: 27.00%, Tốt: 30.25%, Trung bình: 37.25%, Chưa đạt: 6.50%.

Trả lời câu hỏi “Khoa NN và VH Pháp nên có 1 chương trình giảng dạy các môn thực hành tiếng riêng”, 73.00% giáo viên muốn có một chương trình phù hợp với đặc thù của Khoa. Các lý do nêu ra như sau:

Để phù hợp với trình độ đầu vào của sinh viên (G2).

Sinh viên đầu vào tiếng Anh (G3).

Sinh viên đầu vào tiếng Anh, năm 3 sẽ phân chuyên ngành và cần có chương trình dành cho đối tượng mới (G7).

Đối tượng ngày nay đã có nhiều thay đổi so với trước đây, nên có chương trình dạy phù hợp với *trình độ người học và có tính ứng dụng cao để đáp ứng nhu cầu thị trường (G8).*

Các giáo trình thường khó hơn so với trình độ sinh viên. Cần có chương trình giảm tải, đặc biệt là khi tiếng Pháp không phải là lựa chọn của các em trong đợt tuyển sinh đại học (G9).

Chương trình đào tạo nên phù hợp với mục tiêu đào tạo của Khoa và trình độ thực tế của sinh viên. Nên có các buổi ôn lại, hoặc sắp xếp thời gian để đi lại các kiến thức đã học, ưu tiên chất lượng hơn số lượng (G15).

Các thông tin trên cho thấy chương trình giảng dạy hiện tại không còn phù hợp vì vẫn dựa vào một giáo trình thực hành tiếng có sẵn (*Alter Ego*), vốn nặng về các nội dung văn hóa của Pháp. Lý giải điều này trước hết là do trình độ đầu vào của sinh viên (hầu hết là học sinh tiếng Anh). Về việc đánh giá sự phù hợp của giáo trình cũng như khả năng của chương trình có cho phép sinh viên đạt được trình độ yêu cầu, kết quả trả lời của cả sinh viên và giáo viên được phân bố đa số ở cả 3 lựa chọn *Rất tốt, Tốt và Trung bình*; số trả lời ở lựa chọn *Chưa đạt* không cao (5.50% và 6.00%; 6.50% và 6.50%). Liệu có phải đây là chỉ số thể hiện mặt “tích cực” của chương trình? Chúng tôi cho là “không”, bởi lẽ dù chương trình thế nào thì người học và người dạy cũng phải làm cho nó “phù hợp” để đạt được “yêu cầu đào tạo”. Có được những đánh giá trên là do sự nỗ lực của chung của cả hai

phía, nhưng nếu sử dụng một chương trình phù hợp thì với chừng ấy công sức bỏ ra kết quả đào tạo sẽ cao hơn.

Thực chất của vấn đề nằm ở câu hỏi về việc xây dựng một chương trình môn thực hành tiếng riêng phù hợp với đặc thù của Khoa. Tỷ lệ trả lời “có” là áp đảo với các lý do rất thuyết phục. Cũng có phiếu gợi ý cách tiến hành; đó là của một giáo viên trả lời cả “có” và “không”: *Vẫn nên theo một giáo trình đã có, làm progression tùy theo trình độ của sinh viên, thầy cô mỗi lớp dựa trên objectif từng bài học mà nhấn mạnh phần mà sinh viên còn yếu (G4).* Như vậy vẫn cần xây dựng một chương trình mới với “*progression tùy theo trình độ của sinh viên*” nhưng khi triển khai thì có thể dựa vào một giáo trình đã có và điều chỉnh cho phù hợp. Chúng tôi nhất trí với với ý kiến này.

3. Quan điểm xây dựng chương trình

Dựa trên cơ sở lý thuyết về xây dựng chương trình theo hướng áp dụng khung tham chiếu châu Âu vào hoàn cảnh từng nước của Chevalier (2011), Park (2011), Bel (2011) và thực tế khảo sát giáo viên và sinh viên như đã nêu trên, chúng tôi đề ra các quan điểm:

a) Trước hết cần quan niệm sinh viên là chủ thể của quá trình dạy-học; giáo viên là người tổ chức hướng dẫn giúp sinh viên tiếp thu kiến thức và phát triển kỹ năng giao tiếp.

b) Mục đích của chương trình là bậc 4 *Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam*. Cụ thể là chương trình cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ và văn hóa cần và đủ để phát triển những kỹ năng giao tiếp *cốt lõi* của các mức độ Bậc 1, Bậc 2, Bậc 3, Bậc 4.

c) Nội dung chương trình được lựa chọn theo hướng tinh giản đảm bảo ba nguyên tắc cơ bản:

- Có giá trị giao tiếp và cần thiết về mặt giao tiếp;

- Có tính tới thực tế Việt Nam (thông tin về đất nước con người Việt Nam, chuẩn đầu ra của Trường ĐHNN-ĐHQGHN, tài liệu đang sử dụng);

- Được trình bày theo hệ thống và phân bố theo kiểu xoắn ốc.

d) Chương trình phải đạt được các mục tiêu sau: a) Về mặt lý thuyết, mục tiêu chung là xây dựng cơ sở để áp dụng Khung tham chiếu châu Âu vào việc biên soạn chương trình đào tạo tiếng Pháp trong môi trường không nói tiếng Pháp. b) Về mặt thực tế, chương trình phải đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới, phù hợp với đối tượng đầu vào của Khoa NN và VH Pháp.

e) Chương trình là cơ sở cho việc biên soạn giáo trình, quản lý dạy-học và tổ chức kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Chuẩn kiến thức

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng cho các chương trình đào tạo ngoại ngữ, các cơ sở đào tạo ngoại ngữ và người học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Đây là căn cứ xây dựng chương trình, biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình, sách giáo khoa, kế hoạch giảng dạy và **xây dựng tiêu chí trong kiểm tra, thi và đánh giá ở từng cấp học, trình độ đào tạo, bảo đảm sự liên thông trong đào tạo ngoại ngữ.**

Như đã nói ở trên, đích của chương trình là bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Cụ thể là sau khi kết thúc chương trình, sinh viên *“Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp*

ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.”

Đây là cơ sở để sinh viên học các môn lý thuyết ở giai đoạn 2 bằng tiếng Pháp, vừa tiếp thu kiến thức chuyên ngành vừa hoàn thiện khả năng thực hành tiếng để đạt chuẩn đầu ra của Trường.

5. Nội dung chương trình

Nội dung chương trình bao gồm kiến thức của ba lĩnh vực: Văn hóa-xã hội, Giao tiếp và Ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng). Trong từng lĩnh vực, chúng tôi chia làm hai cấp độ: cấp vĩ mô (macro = cụm) và cấp vi mô (micro), một yếu tố vĩ mô bao gồm nhiều yếu tố vi mô.

5.1. Chủ điểm và kiến thức văn hóa-xã hội

Theo kết quả điều tra, 66.50% giáo viên đề nghị *giữ nguyên* nội dung văn hóa hiện tại, chỉ có 33.50% mong muốn *tăng cường*. Về phía sinh viên, 3.75% đề nghị *giảm*, 34.25% *giữ nguyên*, 62% *tăng cường*. Các số liệu trên về tỷ lệ “giữ nguyên” và “tăng cường” cho thấy cả hai đối tượng đều rất coi trọng mảng kiến thức này, số sinh viên đề nghị “giảm” không nhiều. Kinh nghiệm cho thấy khi được hỏi về vai trò của văn hóa thì hầu như tất cả mọi người đều coi đây là mảng kiến thức hết sức cần thiết, đặc biệt là đối với giáo viên; điều này giải thích kết quả nói trên. Trong các đề xuất cụ thể có một ý kiến cần lưu ý: cần điều chỉnh nội dung về các nước *Francophonie* và tăng cường kiến thức văn hóa-xã hội *thường thức* (G10).

5.1.1. Chủ điểm

Giáo trình Alter Ego sử dụng trong những năm vừa qua ở Khoa bắt nguồn từ châu Âu và

dành cho đối tượng học tiếng Pháp trên đất châu Âu, nên nhiều nội dung văn hóa không xa lạ với đối tượng này. Đối tượng của chúng ta hoàn toàn khác: họ là người Việt Nam do người Việt Nam dạy, việc dạy-học được tiến hành trên đất Việt Nam vốn có nhiều khác biệt về văn hóa đối với châu Âu. Do vậy chúng tôi đề nghị *vừa*

giảm vừa tăng. Cụ thể là giảm một số nội dung quá sâu về cuộc sống phương Tây, đồng thời thêm kiến thức về Việt Nam, sinh viên phải có khả năng diễn đạt được bằng tiếng Pháp những thông tin chính về đất nước con người và văn hóa Việt Nam. Bảy (7) cụm chủ điểm đã được lựa chọn và phân bố như sau:

Bảng 1. Các cụm chủ điểm

Cụm chủ điểm (Les macro-thèmes)	HP1	HP2	HP3	HP4
1. Cuộc sống hàng ngày (La vie quotidienne)	*	*	*	*
2. Những vấn đề xã hội (Les problèmes sociaux)	*	*		*
3. Khoa học và cuộc sống (La science et la vie)	*	*	*	*
4. Nhân vật nổi tiếng (Les célébrités)	*	*	*	*
5. Thanh niên (Les jeunes)	*	*	*	*
6. Môi trường và khí hậu (L'environnement et le climat)	*	*	*	*
7. Cộng đồng Pháp ngữ và Việt Nam (La francophonie et le Vietnam)	*	*	*	*

Đối chiếu với các chủ điểm môn tiếng Pháp trong Chương trình giáo dục phổ thông, ta thấy có sự tiếp nối (các chủ điểm 1, 3, 5, 7 tiếp tục được phát triển từ phổ thông). Chúng tôi đề nghị thêm *Những vấn đề xã hội* (2), *Nhân vật nổi tiếng* (4), *Môi trường và khí hậu* (6), và bổ sung Việt Nam vào *Cộng đồng Pháp ngữ* (7). *Những vấn đề xã hội* của Pháp hiện nay tất cả sinh viên đều phải biết, nhất là những em có nhu cầu du học, chủ điểm (4) thuộc lĩnh vực văn hóa nền, chung của mọi người. Trong khi đó *Môi trường và khí hậu* (6) là mối quan tâm của toàn nhân loại, đây cũng là dịp để nâng cao ý thức bảo vệ trái đất của chúng ta.

Mỗi cụm chủ điểm nêu trên bao gồm nhiều chủ điểm nhỏ. Thí dụ: trong “Nhân vật nổi tiếng Les célébrités” ta có: Một vài nhân vật nổi tiếng của Pháp và thế giới (Quelques personnalités françaises et internationales); Tạp chí và cuộc sống của người nổi tiếng (Les magazines et la vie des célébrités); Thời trang và hình ảnh cá nhân (La mode et l’image personnelle ...). Hy vọng 7 cụm chủ điểm văn hóa như vậy sẽ đáp ứng được nhu cầu của người học Việt Nam trong môi trường Việt Nam.

5.1.2. Kiến thức văn hóa-xã hội

Văn hoá là một lĩnh vực hết sức rộng, bao trùm lên toàn bộ hoạt động của con người và gắn kết chặt chẽ với ngôn ngữ. Do vậy cần xác định nội hàm của khái niệm này trước khi trả lời câu hỏi dạy gì trong lĩnh vực này. Văn hóa gồm hai tiểu loại: văn hóa bác học (culture savante) và văn hóa thông thường (culture courante). Văn hóa bác học liên quan đến văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật, chỉ một bộ phận của xã hội nắm vững một trong ba thành tố trên.

Văn hóa thông thường bao gồm những kiến thức phổ thông và cách ứng xử hàng ngày được đại đa số mọi người trong xã hội chấp nhận. Có thể chia những kiến thức phổ thông thành bốn loại: thông tin, chuẩn xã hội-ngôn ngữ, bộ mã, hình ảnh văn hoá.

- *Thông tin* gồm một vốn hiểu biết dân tộc học tối thiểu được chia sẻ bởi phần đông các thành viên của cộng đồng. Thí dụ: trong môi trường Pháp ngữ, cần biết cờ nước Pháp có ba màu (người ta vẫn dùng thuật ngữ ba màu để chỉ người Pháp: les tricolores).

- *Chuẩn xã hội-ngôn ngữ* là tập hợp các quy tắc sử dụng ngôn ngữ trong một tình huống nhất định. Đơn giản như cách chào hỏi cũng có những quy tắc rõ rệt. Thí dụ, người Pháp dùng các từ riêng (bonjour, bonsoir...) để chào vào từng thời điểm trong ngày (ban ngày và buổi tối...); và tuyệt nhiên không hỏi *Anh đi đâu đấy?, Chi ăn cơm chưa?* thay câu chào.

- *Bộ mã* được hiểu là những cách biểu đạt phi ngôn ngữ, của riêng một cộng đồng, thí dụ: điệu bộ, sự im lặng, hình vẽ (icône)... Trong giao tiếp người Pháp rất hay dùng cử chỉ, đặc biệt là khi biểu đạt tình cảm. Ngón tay cái bàn tay phải chụm vào ngón tay trở tạo thành một vòng tròn biểu thị sự đồng ý, tán thành hoặc đánh giá cao về một việc/ người nào đó.

- *Hình ảnh văn hoá* được hình thành từ cách nhìn sự vật của mỗi dân tộc. Các hình ảnh này thường liên quan đến chức năng, vai trò của vật quy chiếu. Hai từ *phô mai* và *fromage* cùng chỉ một sản phẩm từ sữa nhưng chúng khác nhau về mặt chức năng đối với người Pháp và người Việt.

Trong quá trình phát triển của việc dạy-học ngoại ngữ, hai loại văn hóa trên được nhìn nhận khác nhau. Phương pháp truyền thống coi trọng văn hóa bác học, trong khi phương pháp nghe nhìn sau đó quan tâm nhiều hơn tới văn hóa thông thường. Ngày nay với sự ra đời của đường hướng giao tiếp, sự lựa chọn được hài hòa hơn: cả hai loại văn hóa đều được coi trọng tùy theo đối tượng người học. Áp dụng vào điều kiện Việt Nam, chúng tôi đề nghị ưu tiên văn hóa thông thường với nội hàm nêu ở trên; điều này trùng với ý kiến “tăng cường kiến thức văn hóa-xã hội thường thức” của G10 đã nêu. Những kiến thức bác học vẫn được chú ý thông qua các gợi mở để người học tự tìm hiểu.

5.2. Nội dung giao tiếp

5.2.1. Hành động lời nói

Cơ sở để xây dựng nội dung giao tiếp là hành động lời nói. Lý thuyết của vấn đề này được đề cập lần đầu vào năm 1975 trong *The Threshold Level*, sau đó được chi tiết hơn trong *Un niveau seuil*. Đây là công trình nằm trong Dự án dạy sinh ngữ (projet langues vivantes) của Hội đồng châu Âu, tập hợp một cách khoa học các hành động lời nói thông dụng phục vụ cho giảng dạy.

Từ nguồn tư liệu này các nhà biên soạn chương trình, giáo trình xây dựng nội dung giao tiếp cho đối tượng của mình. Về nội dung có nhiều điểm giống nhau, nhưng cách sắp xếp, phân loại và tên gọi có nhiều khác biệt. Chúng ta xem xét vấn đề này trong ba tài liệu: 1) *Chương trình giáo dục phổ thông Môn tiếng Pháp* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2) *Tham chiếu chương trình soạn thảo từ Khung châu Âu* và 3) *Giáo trình Alter Ego*. Lý do lựa chọn là: Tài liệu (1) cũng dành cho người mới học tiếng Pháp như phần đông đối tượng mà chúng ta đang khảo sát; Tài liệu (2) do Alliance Française chỉ đạo biên soạn phục vụ việc dạy tiếng Pháp cho người nước ngoài của cơ sở này dưới sự bảo trợ của nhà nước Pháp (Chauvet, 2009, tr. 156); Tài liệu (3) là một giáo trình quen thuộc đã được sử dụng ở Khoa nhiều năm.

- Trong (1) có 45 cụm hành động lời nói, chúng được cụ thể hóa thành 88 hành động ở 7 lớp của THCS và THPT. Về cách đặt tên cho hành động, có ba cách: a) dùng chính động từ chỉ hành động đó, thí dụ: phủ nhận (nier), khuyên nhủ (conseiller); b) dùng một động từ khác để miêu tả hành động đó: nói về thời tiết (parler du temps qu'il fait), định vị trong thời gian (situer dans le temps); c) dùng động từ *exprimer* để chỉ các hành động liên quan đến một khái niệm như: diễn đạt tình cảm (exprimer ses sentiments), diễn đạt sự chắc chắn (exprimer la certitude).

- Trong (2) có 19 cụm hành động lời nói, mỗi cụm được chi tiết hóa bằng các hành động nhỏ hơn. Thí dụ: Cụm *Entrer en contact avec qqn* được cụ thể hóa bằng *saluer qqn, interpellier qqn, accueillir qqn*. Về cách đặt tên các hành động, cũng có ba cách như trong tài liệu 1.

- Trong (3), không có phần tổng hợp chung cho các “cụm” như trong 1 và 2. Chương trình chi tiết (syllabus) ở mục *Objectifs pragmatiques / Actes de parole* của từng học phần có cả các hành động lớn bao trùm như *se présenter, présenter qqn*; các hành động nhỏ như *s’informer sur l’identité de l’autre, saluer, prendre congé*, và các hành động mang tính “nhiệm vụ” (tâche) như *comprendre un itinéraire simple, écrire une carte postale...*

Như vậy ta thấy không có sự thống nhất trong cách đặt tên, cũng như cách trình bày các hành động lời nói.

5.2.2. Nội dung đề xuất

Chúng tôi đề nghị chia các hành động lời nói như đã nói ở trên thành hai cấp độ: cấp vĩ mô gồm các cụm hành động lời nói (macroacte), cấp vi mô gồm các hành động lời nói đơn lẻ (microacte) như Tài liệu 1 và 2. Về tên gọi, chúng tôi dùng 3 cách như 2 tài liệu trên, loại bỏ các hành động mang tính “nhiệm vụ” (tâche). Số lượng cụm hành động lời nói được lựa chọn là 16, và phân bố trong 4 học phần như sau:

Bảng 2. Các cụm hành động lời nói

Cụm hành động lời nói	HP1	HP2	HP3	HP4
1. Tiếp xúc với một người (<i>Entrer en contact avec qqn</i>)	*			
2. Tự giới thiệu (<i>Se présenter</i>)	*	*	*	*
3. Giới thiệu một người (<i>Présenter qqn</i>)	*			
4. Nêu đặc tính một người và một vật (<i>Caractériser qqn et qqch</i>)	*	*	*	
5. Diễn đạt ý kiến, nêu lập trường (<i>Exprimer son opinion, prendre position</i>)	*	*	*	
6. Định vị trong thời gian (<i>Se situer dans le temps</i>)	*		*	
7. Định vị trong không gian (<i>Se situer dans l’espace</i>)	*			
8. Nói về thời tiết (<i>Parler du temps</i>)	*			
9. Diễn đạt số lượng (<i>Exprimer la quantité</i>)	*	*		
10. Kể một điều gì (<i>Raconter qqch</i>)		*		
11. Dự kiến tương lai (<i>Envisager l’avenir</i>)		*		
12. Tham gia vào một thảo luận (<i>Participer à un débat</i>)			*	
13. Lập luận (<i>Argumenter</i>)				*
14. Miêu tả và bình luận (<i>Décrire et commenter</i>)				*
15. So sánh (<i>Comparer</i>)	*			*
16. Các hành động khác (<i>Autres actes</i>)	*	*	*	*

Cũng như chủ đề, mỗi cụm hành động lời nói bao gồm nhiều hành động lời nói nhỏ. Thí dụ: *Caractériser qqn et qqch* được cụ thể hóa ở ba học phần như sau.

- HP1: Miêu tả hình thể một người và nói sự khác biệt, miêu tả cách ăn mặc; miêu tả một vật (đặc tính, chức năng, giá); miêu tả một chỗ ở, nói chức năng của từng phòng - *décrire physiquement une personne et évoquer des*

ressemblances, décrire sa tenue vestimentaire; décrire un objet (ses caractéristiques, sa fonction, son prix) ; décrire un logement, indiquer la fonction d'une pièce.

- HP2: Miêu tả một người (tính cách, tật xấu, tính tốt); giới thiệu một phim, một dự án, một cuốn sách; nói về một đất nước và người dân của nước đó - décrire une personne (caractère, défauts, qualités); présenter un film, un projet, un livre; parler d'un pays et de ses habitants.

- HP3: Nêu đặc tính của một người (cách ăn mặc, tính cách, cách ứng xử...) - caractériser des personnes (tenue vestimentaire, caractère, comportement...)

Chính từ các hành động lời nói này mà các nội dung ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) dưới đây sẽ được xác định.

5.3. Nội dung ngôn ngữ

5.3.1. Ngữ pháp

Ngữ pháp là tổng thể các quy tắc chủ yếu về cấu trúc ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ có một ngữ pháp riêng. Các hiện tượng ngữ pháp bao gồm từ

pháp và cú pháp là một tập hợp đóng (ensemble fermé) trong khi đó từ vựng là một tập hợp mở (ensemble ouvert). Khối kiến thức hữu hạn này là điều kiện cần để sử dụng ngôn ngữ.

Trong phiếu điều tra về nội dung ngữ pháp, số trả lời xuất hiện ở cả ba lựa chọn: 20.25% giáo viên đề nghị giảm, 20.25% giữ nguyên, 59.75% tăng cường. Về phía sinh viên, 9.75% đề nghị giảm, 48% giữ nguyên, 42.25% tăng cường. Cần xử lý kết quả này như thế nào? Chúng tôi lựa chọn giải pháp gần như “dung hòa”, tức là *không giảm nhiều* và cũng *không tăng thêm* kiến thức của lĩnh vực này. Sau khi khảo sát giáo trình Alter Ego, chúng tôi thấy phần kiến thức ngữ pháp tương đối phù hợp (thí dụ, phần thời thể, rất khó đối với người Việt Nam vì có nhiều khác biệt với tiếng Việt, được thể hiện khá chi tiết), trong khi đó phần ngữ âm cần có nhiều điều chỉnh. Do vậy không thể giảm bớt nhiều phần ngữ pháp, nhưng cũng không thể tăng thêm do trình độ đầu vào của sinh viên hiện nay. Sau khi cân nhắc, chúng tôi lựa chọn 14 cụm kiến thức với phân bố như sau.

Bảng 3. Nội dung ngữ pháp

Nội dung ngữ pháp	HP1	HP2	HP3	HP4
1. Phép định ngữ (La détermination)	*			
2. Phép thế (La substitution)	*	*	*	*
3. Phép định tính (La qualification)	*	*		
4. Phép định lượng (La quantification)	*			
5. Phép so sánh (La comparaison)	*	*	*	*
6. Thời và thức động từ (Les modes et les temps verbaux)	*	*	*	*
7. Thời gian (Le temps)	*	*	*	
8. Không gian (L'espace)	*			
9. Phép phủ định (La négation)	*	*	*	
10. Phép hỏi (L'interrogation)	*	*	*	
11. Phương tiện giới thiệu (Le présentatif)	*	*		*
12. Phép nhấn mạnh (La mise en relief)		*		
13. Quan hệ lô-gic (Les relations logiques)	*	*	*	*
14. Các hiện tượng khác (Autres)	*	*	*	*

Có ba lưu ý như sau:

(1) Mục *Autres* bao gồm các hiện tượng ngữ pháp quá nhỏ không đủ để tạo thành một mục riêng. Thí dụ, mục 15 của HP2 bao gồm 2 hiện tượng riêng lẻ của *adverbe*: La formation des adverbes réguliers et irréguliers (-*amment* / -*emment*) và La place de l'adverbe dans les temps composés.

(2) Cũng như các cụm chủ đề và hành động lời nói, mỗi cụm kiến thức gồm nhiều hiện tượng ngữ pháp. “La substitution” trong HP2 bao gồm: *Les pronoms démonstratifs* celui, celle, ceux, celles; *Les pronoms interrogatifs*; *Les pronoms possessifs*; *Les pronoms personnels: après à et de, doubles pronoms, pronoms COI*; *Les pronoms indirects en et y*; *Les pronoms de lieu en et y*; *Les pronoms relatifs* qui, que, à qui, dont.

(3) Số lượng các hiện tượng ngữ pháp không có nhiều thay đổi so với Alter Ego, nhưng khi thể hiện trong giáo trình và trong giảng dạy cần có những điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng Việt Nam.

5.3.2. Từ vựng

a) Đơn vị và số lượng từ vựng

Như đã đề cập ở trên, từ vựng là một tập hợp mở, luôn có nhiều biến động. Thuật ngữ thường dùng là “từ”, một khái niệm khá mơ hồ không đủ khả năng cho phép nhận diện đối tượng trên thực tế. Chính vì vậy mà việc chia mục từ trong các từ điển thường không giống nhau. Việc xác định khối lượng từ vựng phục vụ cho việc giảng dạy cũng gặp phải khó khăn. Công trình nghiên cứu từ vựng đầu tiên bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ trước. Một nhóm các nhà ngôn ngữ do G. Gougenhein đứng đầu đã tiến hành một loạt điều tra để chọn lựa ra một vốn từ chung nhất, gọi là tiếng Pháp cơ bản (*français fondamental* = FF); kết quả thu được gồm hai cấp: FF1 gồm 1500 từ và FF2 gồm 1700 từ. Vào thời điểm đó, đây là một dữ

liệu quan trọng cho việc giảng dạy tiếng Pháp, và được hưởng ứng rầm rộ. Nhưng sau đó từ những năm 70, FF bị bác bỏ với sự ra đời của đường hướng giao tiếp. Các nhà nghiên cứu chủ trương dạy một tiếng Pháp thực, ngôn ngữ của cuộc sống hàng ngày không bị gọt giũa như trong FF. Về lý thuyết là như vậy, nhưng không ai đưa ra một con số và một danh sách cụ thể. Tất cả là do trực quan của người biên soạn sách. Ở Việt Nam, chương trình tiếng Pháp phổ thông cũng chỉ đưa ra “khoảng 3000 đơn vị từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp”.

b) Đề xuất của chúng tôi

Thay vì dùng “từ”, chúng tôi dùng “đơn vị từ vựng” được hiểu là một đơn vị có nội dung ngữ nghĩa và đặc tính cú pháp tương đối độc lập. Như vậy nhiều từ đa nghĩa trong ngữ pháp truyền thống sẽ được tách thành các đơn vị từ vựng nhỏ hơn. Thí dụ: “apprendre” thường vẫn được coi là một từ nhưng có hai nội dung ngữ nghĩa và đặc tính cú pháp khác nhau: *acquérir la connaissance de* (học) và *faire connaître* (dạy); chúng tôi coi đây là hai đơn vị từ vựng. Cũng vậy đối với “appréhender” với nghĩa *saisir au corps* (bắt) và *envisager qqch avec crainte, s'en inquiéter par avance* (lo sợ).

Về số lượng, trước hết ta xem kết quả điều tra. Các ý kiến về Từ vựng của sinh viên xuất hiện ở cả ba lựa chọn: 5.75% sinh viên đề nghị giảm, 46.75% giữ nguyên, 47.25% tăng cường. Trong khi đó 19.50% giáo viên muốn giảm, 80.50% giữ nguyên. Như vậy ta thấy tỷ lệ giảm ở sinh viên và giáo viên không lớn, tỷ lệ giữ nguyên và tăng cường chiếm ưu thế. Trên cơ sở kết quả đó, kết hợp với việc nghiên cứu con số 3200 (1500+1700) từ của FF và 3000 đơn vị từ vựng của chương trình tiếng Pháp phổ thông, chúng tôi đề nghị tổng số đơn vị từ vựng cần tiếp thu được sau 4 học phần là 3000 (bằng số lượng học ở phổ thông), và được phân bố tăng dần. HP1: 500, HP2: 700, HP3: 800, HP4: 1000. Ngoài ra HP3 và HP4 cũng cung cấp một số kiến thức cơ bản về

từ vựng học: danh từ phái sinh, tính từ phái sinh, trạng từ phái sinh; tiền tố, hậu tố; từ ghép; từ viết tắt (dérivation nominale, dérivation adjectivale, dérivation adverbiale ; préfixe, suffixe ; mots-composés ; abréviation et sigle).

Việc giới thiệu từ vựng cần theo chủ đề (lexique thématique) như trong Alter Ego. Thí dụ, từ *service* được giới thiệu kết hợp với các từ khác như: *échanger des services, rendre service à qqn; arroser les plantes, nourrir les chats...*

5.3.3. Ngữ âm

Nếu như về ngữ pháp, chúng ta có thể dựa vào Alter Ego thì ngữ âm cần có những điều chỉnh lớn. Bởi lẽ phát âm tiếng Việt và tiếng Pháp có nhiều điểm rất khác nhau: các nguyên âm mũi, hiện tượng luyện âm và nối âm chỉ tồn tại trong tiếng Pháp; cách phát âm các phụ âm cuối cũng không giống nhau giữa hai thứ tiếng. Xin nêu một “sự cố” do việc luyện âm gây ra: cụm “*verbe avoir*” thường được đọc thành hai “đoạn” như chữ viết, nhưng khi nói nhanh “b” của từ đầu có thể luyện sang “a” của từ sau thành một khối [ver bavwar]. Do không nắm được hiện tượng luyện âm này nên nhiều người không hiểu được hai từ đơn giản này (và tưởng đó là một từ mới).

Về kết quả điều tra nội dung Ngữ âm: 57% giáo viên đề nghị giữ nguyên, 43% tăng cường. 4.50% sinh viên muốn giảm, 49.25% giữ nguyên, 42.50% tăng cường. Như vậy tỷ lệ “giữ nguyên” và “tăng cường” chiếm ưu thế. Sau khi nghiên cứu đặc thù của hai hệ thống ngữ âm Việt-Pháp và căn cứ vào trình độ phát âm của sinh viên hiện nay, chúng tôi đề xuất một lộ trình luyện phát âm như sau:

HP1: Phát âm chuẩn các âm mũi (les sons nasaux), nối âm và luyện âm (liaison et enchaînement).

HP2: Phát âm chuẩn các phụ âm cuối và các phụ âm kép (les consonnes finales et les consonnes associées).

HP3 và 4: Phát âm chuẩn ngữ điệu của các câu trần thuật, câu hỏi, câu cảm thán, câu sai khiến (phrase déclarative, interrogative, exclamative, impérative).

Cần lưu ý là sự phân chia này chỉ là nêu trọng tâm của việc luyện âm trong từng học phần. Điều đó có nghĩa là việc luyện âm phải được tiến hành thường xuyên, nhất là khi lỗi phát âm ảnh hưởng đến nội dung thông báo của câu.

Bảng 4. Bảng tổng hợp số lượng kiến thức

Kiến thức	Số lượng cụm lớn			
	HP1	HP2	HP3	HP4
Chủ đề và kiến thức văn hóa-xã hội	7	7	6	7
Hành động lời nói	11	7	6	5
Ngữ pháp	13	11	8	6
Từ vựng	500	700	800	1000
Ngữ âm	2	2	4	4

6. Phương pháp dạy-học

Một chương trình dù tốt tới đâu cũng chỉ có kết quả khi được triển khai phù hợp. Do vậy chúng tôi nhấn mạnh một số nội dung có tính định hướng.

a) *Phương pháp dạy* cần được tiến hành theo các nguyên tắc sau:

- Ngữ cảnh hóa các ngữ liệu thông qua các tình huống cụ thể;

- Kết hợp hài hòa giữa tính giao tiếp và tính hệ thống của ngôn ngữ (có thể sử dụng ngữ pháp tường minh *grammaire explicite*);

- Gắn việc phát triển các kỹ năng giao tiếp và truyền thụ kiến thức ngôn ngữ với việc cung cấp kiến thức văn hóa-xã hội;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên giao tiếp kết hợp kỹ năng diễn đạt nói với kỹ năng nghe hiểu;

- Chú trọng hình thức làm việc theo nhóm, có phương pháp chữa lỗi phù hợp;

- Dạy cho sinh viên phương pháp tự học.

b) *Phương pháp học* gồm ba nội dung chính:

- Tích cực làm việc cá nhân, chủ động tìm hiểu khám phá cái mới;

- Phát huy trí tưởng tượng, tính sáng tạo;

- Thường xuyên rèn luyện giao tiếp, tham gia các hoạt động theo cặp, theo nhóm.

7. Kiểm tra đánh giá

Đánh giá là khâu cuối cùng của quá trình dạy-học, công việc quan trọng này có hai mục đích:

đo kết quả làm việc của người học và thẩm định nội dung và phương pháp giảng dạy. Như vậy, kết quả đánh giá tác động đồng thời tới người học và toàn bộ các khâu của quy trình dạy-học. Đối với bộ môn thực hành tiếng, việc đánh giá cần được tiến hành:

- Theo *Chuẩn kiến thức* của Trường ĐHNN-ĐHQGHN;

- Kết hợp đánh giá định hình (*évaluation formative*) với đánh giá tổng kết (*évaluation sommative*);

- Ưu tiên hình thức trắc nghiệm khách quan (*tests objectifs*), không loại trừ hình thức tự luận.

Kết quả mong đợi ở người học a) về kiến thức là một sự chuyển từ trạng thái không biết (zéro) hoặc biết đơn giản tới trạng thái hiểu biết theo các yêu cầu đã nêu ở mục 3 (chuẩn

kiến thức), b) về tâm lý là một sự tăng cường hứng thú học tập đối với tiếng Pháp, ngôn ngữ của một nền văn hóa lớn có nhiều gắn bó với Việt Nam, và là một trong các ngôn ngữ chính được sử dụng ở Liên hợp quốc cũng như trong các giao dịch quốc tế.

8. Kết luận

Chương trình là tổng hòa kết quả phân tích của nhiều yếu tố như: đối tượng, mục tiêu, môi trường dạy-học..., từ chương trình, các nhà chuyên môn tiến hành biên soạn sách giáo khoa. Có thể tồn tại một hay hơn một bộ sách, khái niệm đa sách giáo khoa đối với một môn học ở bậc phổ thông đã được chấp nhận ở Việt Nam. Chính vì vậy có thể nói chương trình là xương sống của một môn học. Tuy nhiên dù một chương trình có được soạn thảo công phu đến đâu, chúng tôi vẫn luôn khẳng định thành công của việc dạy-học phụ thuộc trước hết vào người dạy. Nếu ví chương trình và sách giáo khoa là một bản nhạc thì giáo viên là những nhạc công. Chính nhạc công mới là người chuyển tải tới công chúng những giai điệu đẹp có trong bản nhạc. Để làm được điều đó, người chơi nhạc phải nắm vững nội dung và cách thể hiện của bản nhạc. Cũng như vậy đối với người dạy bộ môn thực hành tiếng mà bài viết đề cập. Tinh thần chung của việc điều chỉnh là “dạy ít nhưng chắc”: giảm những kiến thức quá sâu về văn hóa nước ngoài, giảm khối lượng từ vựng, các hiện tượng ngữ pháp cần được đề cập theo hình xoắn ốc...

Sau khi nắm vững những điều đó, trong quá trình giảng dạy “*Các giáo viên cần hoàn thiện tốt hơn bài giảng của mình và tăng thời lượng thực hành hơn nữa...*”. “*Ngoài đề cương môn học, nên có nội dung ôn tập cụ thể, chi tiết hơn nữa về lượng từ vựng, ngữ pháp, các chủ đề và loại bài thi cho kỹ năng nói, viết để sinh viên có thể ôn tập tốt hơn*”. Đây là đề nghị do một đồng nghiệp đưa ra sau khi phân tích ý kiến phản hồi của người dạy và người học về công tác kiểm tra đánh giá các

học phần thực hành tiếng (Đỗ Thị Bích Thủy, 2018, tr. 134); chúng tôi hoàn toàn chia sẻ và kết thúc bài viết với đề xuất này.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006). *Chương trình giáo dục phổ thông Môn tiếng Pháp*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Số 01/2014/TT-BGDĐT.

Đỗ Thị Bích Thủy (2018). Ý kiến phản hồi của người dạy và người học về công tác kiểm tra đánh giá các học phần thực hành tiếng 1A+1B, 2A+2B tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 34(3), tr. 125-135.

Tiếng Pháp

Bel D., Yan X. (2011). CECR et contexte chinois : regards croisés. *Le français dans le monde No50*, pp. 140-149.

Besse H. (2011). Six remarques autour et au-delà de la contextualisation du CECR. *Le français dans le monde No50*, pp. 150-161.

Chauvet A. (2008). Référentiel des contenus d'apprentissage du FLE en rapport avec les six niveaux du Conseil de l'Europe à l'usage des enseignants de FLE. Paris: Clé international.

Chauvet A. (2009). Référentiel de programmes élaboré

à partir du Cadre européen commun. Paris: CLE international.

Chevalier L. (2011). Contextualisation du CECR au Japon : pour un dialogue entre cultures éducatives. *Le français dans le monde No50*, pp. 105-112.

Coste D., Courtillon J., Ferenczi V., Martins-baltar M., Papo E. (1976) *Un niveau-seuil*. Conseil de la coopération culturelle du Conseil de l'Europe, Strasbourg.

Conseil de l'Europe (2001). *Le Cadre européen commun de référence pour les langues - Apprendre, Enseigner*, Évaluer (CECRL).

Cuq, J.-P. (Eds.). (2003). Dictionnaire de didactique du français langue étrangère et seconde. Paris: CLE International.

Gougenheim G. (1964). L'élaboration du français fondamental (1er degré): étude sur l'établissement d'un vocabulaire et d'une grammaire de base. Paris: Didier.

Hugot C. et al. (2012). *Méthode de français: Alter Ego*. Paris: Hachette.

Miled M. (2002). Elaborer ou réviser un curriculum. *Le français dans le monde*, 321, pp. 35-38.

Park D.-Y. (2011). La perspective actionnelle en contexte coréen: Difficultés, enjeux et exploitations pour une adaptation. *Le français dans le monde R&A no50*, pp. 120-130.

Raynal F., & Rieunier A. (2005). *Pédagogie: dictionnaire des concepts clés*. Montrouge, France: ESF éditeur.

INNOVATING THE SYLLABI OF LANGUAGE SKILL COURSES IN THE FACULTY OF FRENCH LANGUAGE AND CULTURE

Nguyen Viet Quang

*Faculty of French Language and Culture, University of Languages and International Studies, VNU
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Innovating the syllabi of language skill courses is an urgent need of the Faculty of French Language and Culture. Features of newly enrolled students have many changes, so it is necessary to build appropriate syllabi. Based on the research on the application of the Common European Framework of Reference and the results of the survey on the teaching context in which the courses are implemented, the author has determined the expected learning outcomes that students need to achieve. Those results enable the Faculty's academic staff to design the learning content (communication, culture and language), the teaching method, and the forms of the assessment, as well as the expected students' learning outcomes. The courses can be applied immediately at the Faculty of French Language and Culture.

Keywords: syllabi, language skill courses, evaluation, language content, teaching methods.

PHỤ LỤC

Sv.....

Phiếu khảo sát sinh viên

Để thực hiện đề tài “Đổi mới nội dung giảng dạy các môn thực hành tiếng Khoa NN&VH Pháp”, chúng tôi cần có ý kiến phản hồi của người học về nội dung chương trình các môn 1A + 1B, 2A + 2B, 3A + 3B + 3C, 4A + 4B + 4C. Xin anh/chị vui lòng trả lời các câu hỏi sau.

1. Anh / chị là sinh viên đầu vào tiếng Pháp tiếng Anh
2. Anh / chị đã học các môn: 1A + 1B 2A + 2B 3A + 3B + 3C 4A + 4B + 4C
3. Anh / chị được phổ biến nội dung chương trình thực hành tiếng thông qua các tài liệu nào? (xếp theo thứ tự quan trọng)
4. Theo anh / chị, Khoa NN&VH Pháp nên có 1 chương trình giảng dạy các môn thực hành tiếng riêng, phù hợp với đặc thù của Khoa? Có Không

Tại sao?

		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Chưa đạt
	Anh / chị nắm được mô tả năng lực ngoại ngữ bậc 1-5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ở các bậc mà mình đã học.				
a.	1A+1B	18%	46%	36%	0%
b.	2A+2B	12%	46%	38%	3%
c.	3A + 3B + 3C	9%	42%	40%	8%
d.	4A + 4B + 4C	8%	36%	45%	11%
	Nội dung chương trình môn học mô tả rõ ràng các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ.				
a.	1A+1B	15%	65%	19%	1%
b.	2A+2B	12%	68%	19%	1%
c.	3A + 3B + 3C	9%	62%	25%	5%
d.	4A + 4B + 4C	9%	62%	22%	6%
	Nội dung chương trình môn học đầy đủ thông tin, cập nhật, phù hợp với đối tượng người học.				
a.	1A+1B	19%	56%	24%	2%
b.	2A+2B	15%	60%	23%	2%
c.	3A + 3B + 3C	12%	55%	26%	6%
d.	4A + 4B + 4C	15%	46%	31%	7%
	Nội dung chương trình dạy học có sự gắn kết, nối tiếp giữa các môn học.				
a.	1A+1B	18%	61%	20%	1%
b.	2A+2B	15%	65%	19%	0%
c.	3A + 3B + 3C	9%	59%	29%	4%
d.	4A + 4B + 4C	13%	53%	30%	4%

		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Chưa đạt
	Thời lượng học đáp ứng được mục tiêu của môn học.				
	a. 1A+1B	22%	56%	19%	2%
	b. 2A+2B	18%	60%	19%	2%
	c. 3A + 3B + 3C	18%	50%	27%	5%
	d. 4A + 4B + 4C	19%	46%	29%	6%
	Tài liệu giảng dạy (giáo trình) phù hợp nội dung chương trình môn học.				
	a. 1A+1B	12%	51%	31%	5%
	b. 2A+2B	13%	49%	34%	4%
	c. 3A + 3B + 3C	11%	52%	32%	6%
	d. 4A + 4B + 4C	12%	47%	34%	7%
	Nội dung chương trình cho phép sinh viên đạt được trình độ yêu cầu khi kết thúc môn học.				
	a. 1A+1B	15%	54%	27%	4%
	b. 2A+2B	11%	55%	31%	4%
	c. 3A + 3B + 3C	7%	47%	39%	6%
	d. 4A + 4B + 4C	7%	39%	44%	10%

	Đề xuất điều chỉnh thời lượng các nội dung của chương trình môn học.	Giảm bớt	Giữ nguyên	Tăng cường
a. Ngữ âm	a. 1A+1B	4%	48%	48%
	b. 2A+2B	4%	50%	46%
	c. 3A + 3B + 3C	10%	52%	37%
	d. 4A + 4B + 4C	14%	47%	39%
b. Ngữ pháp	a. 1A+1B	12%	45%	43%
	b. 2A+2B	13%	46%	41%
	c. 3A + 3B + 3C	7%	51%	42%
	d. 4A + 4B + 4C	7%	50%	43%
c. Từ vựng	a. 1A+1B	5%	46%	49%
	b. 2A+2B	5%	47%	47%
	c. 3A + 3B + 3C	6%	48%	46%
	d. 4A + 4B + 4C	7%	46%	47%
d. Kiến thức văn hóa-xã hội	a. 1A+1B	3%	36%	61%
	b. 2A+2B	2%	37%	61%
	c. 3A + 3B + 3C	4%	32%	64%
	d. 4A + 4B + 4C	6%	32%	62%
e. Kỹ năng nghe hiểu	a. 1A+1B	1%	33%	66%
	b. 2A+2B	1%	33%	65%
	c. 3A + 3B + 3C	1%	39%	60%
	d. 4A + 4B + 4C	4%	38%	58%

	Đề xuất điều chỉnh thời lượng các nội dung của chương trình môn học.	Giảm bớt	Giữ nguyên	Tăng cường
f. Kỹ năng diễn đạt nói	a. 1A+1B	2%	28%	70%
	b. 2A+2B	1%	25%	73%
	c. 3A + 3B + 3C	3%	28%	69%
	d. 4A + 4B + 4C	4%	29%	66%
g. Kỹ năng đọc hiểu	a. 1A+1B	5%	55%	40%
	b. 2A+2B	4%	55%	41%
	c. 3A + 3B + 3C	6%	55%	39%
	d. 4A + 4B + 4C	6%	53%	41%
h. Kỹ năng diễn đạt viết	a. 1A+1B	4%	56%	40%
	b. 2A+2B	3%	56%	41%
	c. 3A + 3B + 3C	4%	53%	43%
	d. 4A + 4B + 4C	5%	52%	43%
i. Các kỹ năng mềm: thuyết trình, làm việc nhóm...	a. 1A+1B	6%	49%	45%
	b. 2A+2B	4%	49%	47%
	c. 3A + 3B + 3C	4%	45%	51%
	d. 4A + 4B + 4C	8%	41%	51%
k. Các nhiệm vụ, dự án	a. 1A+1B	18%	58%	25%
	b. 2A+2B	17%	57%	25%
	c. 3A + 3B + 3C	21%	59%	20%
	d. 4A + 4B + 4C	21%	61%	18%

Anh / chị có đề xuất khác liên quan đến nội dung các môn thực hành tiếng:

.....

Xin trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của anh / chị!

*

Gv.....

Phiếu khảo sát giáo viên

Nhằm nâng cao chất lượng dạy-học, Ban chủ nhiệm đã cho thực hiện đề tài “Đổi mới nội dung giảng dạy bộ môn thực hành tiếng”. Đề nghiên cứu có thể hoàn thành, mong các thầy/cô cho ý kiến về các nội dung sau.

- Từ năm 2016 đến nay, thầy / cô dạy các môn: 1A + 1B 2A + 2B
 3A + 3B + 3C 4A + 4B + 4C
- Thầy / cô được phổ biến nội dung chương trình thực hành tiếng thông qua các tài liệu nào? (xếp theo thứ tự quan trọng)
- Mức độ hài lòng của thầy/cô trong quá trình dạy vừa qua:
 Không hài lòng Tương đối hài lòng Hài lòng Rất hài lòng
- Theo thầy / cô, Khoa NN&VH Pháp nên có 1 chương trình giảng dạy các môn thực hành tiếng riêng, phù hợp với đặc thù của Khoa? Có Không
Tại sao?

		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Chưa đạt
	Thầy/ Cô nắm vững mô tả năng lực ngoại ngữ bậc 1-5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.				
	a. 1A+1B	25%	50%	25%	0%
	b. 2A+2B	22%	56%	22%	0%
	c. 3A + 3B + 3C	20%	30%	40%	10%
	d. 4A + 4B + 4C	22%	22%	44%	11%
	Thầy / Cô nắm được điểm khác biệt giữa Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Khung tham chiếu châu Âu.				
	a. 1A+1B	13%	63%	25%	0%
	b. 2A+2B	11%	56%	22%	11%
	c. 3A + 3B + 3C	0%	60%	20%	20%
	d. 4A + 4B + 4C	0%	67%	22%	11%
	Nội dung chương trình môn học mô tả rõ ràng các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ.				
	e. 1A+1B	43%	57%	0%	0%
	f. 2A+2B	38%	63%	0%	0%
	g. 3A + 3B + 3C	33%	56%	11%	0%
	h. 4A + 4B + 4C	38%	50%	13%	0%
	Nội dung chương trình môn học đầy đủ thông tin, cập nhật, phù hợp với đối tượng người học.				
	a. 1A+1B	14%	71%	14%	0%
	b. 2A+2B	13%	63%	13%	13%
	c. 3A + 3B + 3C	25%	25%	38%	13%
	d. 4A + 4B + 4C	29%	29%	43%	0%
	Nội dung chương trình dạy học có sự gắn kết, nối tiếp giữa các học phần.				
	a. 1A+1B	29%	43%	29%	0%
	b. 2A+2B	25%	38%	25%	13%
	c. 3A + 3B + 3C	44%	11%	33%	11%
	d. 4A + 4B + 4C	50%	13%	38%	0%
	Thời lượng học đáp ứng được mục tiêu của môn học.				
	a. 1A+1B	0%	86%	14%	0%
	b. 2A+2B	0%	75%	13%	13%
	c. 3A + 3B + 3C	13%	25%	50%	13%
	d. 4A + 4B + 4C	14%	29%	57%	0%
	Tài liệu giảng dạy phù hợp nội dung chương trình môn học.				
	a. 1A+1B	29%	29%	43%	0%
	b. 2A+2B	13%	38%	38%	13%
	c. 3A + 3B + 3C	13%	50%	25%	13%
	d. 4A + 4B + 4C	14%	57%	29%	0%
	Nội dung chương trình cho phép sinh viên đạt được trình độ yêu cầu khi kết thúc môn học.				
	a. 1A+1B	29%	29%	43%	0%
	b. 2A+2B	25%	25%	38%	13%
	c. 3A + 3B + 3C	25%	38%	25%	13%
	d. 4A + 4B + 4C	29%	29%	43%	0%

Đề xuất điều chỉnh thời lượng các nội dung của chương trình môn học.		Giảm bớt	Giữ nguyên	Tăng cường	
a. Ngữ âm	a. 1A+1B	0%	57%	43%	
	b. 2A+2B	0%	50%	50%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	50%	50%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	71%	29%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
b. Ngữ pháp	a. 1A+1B	43%	14%	43%	
	b. 2A+2B	38%	13%	50%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	25%	75%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	29%	71%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
c. Từ vựng	a. 1A+1B	29%	71%	0%	
	b. 2A+2B	38%	63%	0%	
	c. 3A + 3B + 3C	13%	88%	0%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	100%	0%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
d. Kiến thức văn hóa-xã hội	a. 1A+1B	0%	57%	43%	
	b. 2A+2B	0%	63%	38%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	75%	25%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	71%	29%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
e. Kỹ năng nghe hiểu	a. 1A+1B	0%	43%	57%	
	b. 2A+2B	0%	38%	63%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	63%	38%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	71%	29%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
f. Kỹ năng diễn đạt nói	a. 1A+1B	0%	14%	86%	
	b. 2A+2B	0%	25%	75%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	63%	38%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	57%	43%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
g. Kỹ năng đọc hiểu	a. 1A+1B	0%	86%	14%	
	b. 2A+2B	0%	88%	13%	
	c. 3A + 3B + 3C	13%	88%	0%	
	d. 4A + 4B + 4C	14%	86%	0%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
h. Kỹ năng diễn đạt viết	a. 1A+1B	0%	57%	43%	

	b. 2A+2B	0%	50%	50%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	50%	50%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	57%	43%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
i. Các kỹ năng mềm: thuyết trình, làm việc nhóm...	a. 1A+1B	0%	29%	71%	
	b. 2A+2B	0%	25%	75%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	38%	63%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	43%	57%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				
k. Các nhiệm vụ, dự án	a. 1A+1B	0%	67%	33%	
	b. 2A+2B	0%	57%	43%	
	c. 3A + 3B + 3C	0%	67%	33%	
	d. 4A + 4B + 4C	0%	75%	25%	
	e. Nội dung cần điều chỉnh:				

5. Thầy cô có đề xuất khác liên quan đến nội dung chương trình các môn thực hành tiếng:

Xin trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của thầy cô!